

---

# HSK 3.0 Level 1

HSK Vocabulary List -- 299 entries

Chinese Character | Pinyin | POS | English Definition

---

Powered by ABC Chinese

m.xiaohuashu.net - Your comprehensive Chinese learning platform



**ABC Chinese**

Remember Hanzi via Their Stories

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



**Paici**

Photo Book:Pinyin/Audio/Translation

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

---

#	Char	Pinyin	POS	Definition
1	一	yī	num.	one; once; first; structural word between two of the same verb; as soon ...
2	七	qī	num.	seven
3	三	sān	num.	three
4	上	shàng	n., v.	up; above; on; previous
5	下	xià	n., v., mw.	down; below
6	不	bù	adv.	not; no
7	两	liǎng	num.	two (of something)
8	个	gè	mw.	individual; [general measure word]
9	九	jiǔ	num.	nine
10	也	yě	adv.	too; also
11	书	shū	n.	book
12	买	mǎi	v.	buy
13	了	le	part.	[makes an exclamation]
14	事	shì	n.	matter, affair, thing
15	二	èr	num.	two
16	五	wǔ	num.	five
17	些	xiē	mw.	some
18	人	rén	n.	person; people
19	他	tā	pron.	he; him
20	们	men	suff.	plural suffix for pronouns and nouns referring to people
21	件	jiàn	mw.	item; [measure word for items of clothing]
22	会	huì	v.	to know how to; can; meeting
23	住	zhù	v.	to live; stay (a number of nights)
24	你	nǐ	pron.	you
25	做	zuò	v.	to do; to be; become (an occupation)
26	元	yuán	mw.	yuan [unit of Chinese currency]; dollar
27	八	bā	num.	eight
28	六	liù	num.	six
29	再	zài	adv.	again
30	写	xiě	v.	to write
31	冷	lěng	adj.	cold
32	几	jǐ	pron., num.	how much/many? [expecting a small number]
33	分	fēn	mw., (动, 名)	minute; point; part; to divide
34	到	dào	v.	to arrive; to get to

#	Char	Pinyin	POS	Definition
35	前	qián	n.	front, forward, ahead, before
36	十	shí	num.	ten
37	千	qiān	num.	thousand
38	半	bàn	num., (adv.)	half
39	卖	mài	v.	to sell
40	去	qù	v.	to go
41	口	kǒu	n., mw.	mouth; [measure word for family members]
42	只	zhī	mw.	individual [measure word for small animals]
43	叫	jiào	v., (prep.)	to call; to be called; to ask
44	号	hào	n., mw.	number; date; size
45	吃	chī	v.	to eat
46	后	hòu	n.	queen, empress; behind, after
47	吗	ma	part.	[makes a yes; no question]
48	吧	ba	part.	[makes a suggestion, eg. "Let's ..."]]
49	听	tīng	v.	to listen; hear
50	呢	ne	part.	[returns; forwards a question]
51	和	hé	prep., conj.	and
52	哪	nǎ	pron.	which?
53	唱	chàng	v.	to sing; to chant
54	喂	wèi	int.	hello
55	喝	hē	v.	to drink
56	四	sì	num.	four
57	回	huí	v., (mw.)	to return
58	国	guó	n.	country, nation, state
59	在	zài	v., prep., adv.	to be at; in; at; on
60	坐	zuò	v.	to sit
61	块	kuài	mw.	lump; piece
62	外	wài	n.	outside
63	多	duō	adj., v., pron., (数 副)	many; much; more than; how
64	大	dà	adj.	big
65	天	tiān	n., mw.	sky, heaven, or the celestial realm
66	太	tài	adv.	very
67	女	nǚ	adj.	female
68	她	tā	pron.	she; her

#	Char	Pinyin	POS	Definition
69	好	hǎo	adj., (adv.), (v.)	good
70	字	zì	n.	(Chinese) character
71	学	xué	v.	to study, to learn, or knowledge
72	它	tā	pron.	it
73	家	jiā	n., mw., (suff.)	family; home
74	对	duì	adj., prep., (动, 量)	correct; right
75	小	xiǎo	adj., pref.	small
76	少	shǎo	adj., v.	few
77	岁	suì	mw.	year (of crop harvests)
78	年	nián	n., mw.	year
79	开	kāi	v.	to switch on; open
80	很	hěn	adv.	very
81	忙	máng	adj., v.	busy
82	您	nín	pron.	you [polite form]
83	想	xiǎng	v.	to want; to think
84	我	wǒ	pron.	I; me
85	找	zhǎo	v.	to find; to look for
86	新	xīn	adj.	new
87	日	rì	mw., (n.)	day [date]; sun
88	早	zǎo	adj.	early; morning
89	是	shì	v.	to be
90	晚	wǎn	adj.	evening, night, late
91	月	yuè	n.	month; moon
92	有	yǒu	v.	to have
93	本	běn	mw.	root; [measure word for books]
94	来	lái	v.	to come
95	歌	gē	n.	song
96	水	shuǐ	n.	water
97	点	diǎn	mw., (n.)	o' clock; spot; dot
98	热	rè	adj.	hot
99	爱	ài	v.	to love
100	狗	gǒu	n.	dog
101	猫	māo	n.	cat
102	玩	wán	v.	to play

#	Char	Pinyin	POS	Definition
103	男	nán	adj.	male
104	病	bìng	n., v.	illness, disease, sickness
105	百	bǎi	num.	hundred
106	的	de	part.	of
107	看	kàn	v.	to see; to read; to watch; to look at
108	真	zhēn	adv., (adj.)	real; so (+adjective)
109	睡	shuì	v.	to sleep
110	穿	chuān	v.	to wear; to put on
111	第	dì	pref.	sequence prefix (ordinal number marker)
112	给	gěi	v., (prep.)	to give
113	能	néng	v.	to be able to; can
114	茶	chá	n.	tea
115	菜	cài	n.	vegetable
116	要	yào	v.	want; be going to; ask for; demand
117	见	jiàn	v.	to see, to perceive with the eyes
118	说	shuō	v.	speak
119	请	qǐng	v.	to invite; please
120	读	dú	v.	read aloud
121	课	kè	n.	lesson
122	谁	shéi/shuí	pron.	who?
123	贵	guì	adj.	expensive
124	车	chē	n.	vehicle, wheeled conveyance
125	边	biān	n., suff.	side, edge, border, margin
126	还	hái	adv.	even
127	这	zhè	pron.	this
128	那	nà	pron., (conj.)	that; those
129	都	dōu	adv.	both; all
130	里	lǐ	n.	in
131	钱	qián	n.	money
132	问	wèn	v.	to ask
133	雨	yǔ	n.	rain
134	雪	xuě	n.	snow
135	零	líng	num.	zero
136	饭	fàn	n.	cooked rice or food in general

#	Char	Pinyin	POS	Definition
137	店	diàn	n.	shop, store, inn
138	爸爸	bà ba	n.	father
139	白天	bái tiān	n.	daytime
140	包子	bāo zi	n.	bao zi [steamed stuffed bun]
141	杯子	bēi zi	n.	cup; glass; mug
142	不客气	bú kè qi		you're welcome; impolite
143	不要	bù yào	adv.	don't!
144	超市	chāo shì	n.	supermarket
145	出租车	chū zū chē	n.	taxi
146	打电话	dǎ diàn huà		to make a telephone call
147	大家	dà jiā	pron.	everybody
148	大学	Dà xué	n.	university
149	大学生	dà xué shēng	n.	university student
150	弟弟	dì di	n.	younger brother
151	电话	diàn huà	n.	telephone
152	电脑	diàn nǎo	n.	computer
153	电视	diàn shì	n.	TV
154	电影	diàn yǐng	n.	film; movie
155	电影院	diàn yǐng yuàn	n.	cinema; movie theater
156	东西	dōng xi	n.	thing
157	读书	dú shū	v.	to read a book
158	对不起	duì bu qǐ	v.	sorry
159	多少	duō shao	pron.	how much/many?
160	儿子	ér zi	n.	son
161	饭店	fàn diàn	n.	restaurant
162	房间	fáng jiān	n.	room
163	非常	fēi cháng	adv.	extremely
164	飞机	fēi jī	n.	plane
165	分钟	fēn zhōng	mw.	minute
166	高兴	gāo xìng	adj.	pleased; happy
167	哥哥	gē ge	n.	elder brother
168	公司	gōng sī	n.	company; office
169	工作	gōng zuò	v., n.	job; work
170	孩子	hái zi	n.	child; children

#	Char	Pinyin	POS	Definition
171	汉语	hàn yǔ	n.	Standard Chinese language
172	汉字	hàn zì	n.	Chinese character
173	好吃	hǎo chī	adj.	delicious
174	好看	hǎo kàn	adj.	good-looking
175	好听	hǎo tīng	adj.	pleasant to hear
176	好玩儿	hǎo wán r	adj.	fun; interesting
177	火车	huǒ chē	n.	train
178	鸡蛋	jī dàn	n.	(chicken) egg
179	家人	jiā rén	n.	family member
180	饺子	jiǎo zi	n.	dumpling
181	姐姐	jiě jie	n.	elder sister
182	今年	jīn nián	n.	this year
183	今天	jīn tiān	n.	today
184	觉得	jué de	v.	to think; feel
185	开车	kāi chē	v.	to drive a car
186	看病	kàn bìng	v.	to visit a doctor
187	看见	kàn jiàn	v.	see
188	可以	kě yǐ	v., adj.	can; may
189	老师	lǎo shī	n.	teacher
190	妈妈	mā ma	n.	mother
191	没关系	méi guān xi		no problem
192	没事	méi shì	v.	it's nothing; it doesn't matter; no problem
193	没有	méi yǒu	v., adv.	don't have
194	妹妹	mèi mei	n.	younger sister
195	米饭	mǐ fàn	n.	rice [cooked; boiled]
196	面包	miàn bāo	n.	bread
197	面条儿	miàn tiáo r	n.	noodles
198	明年	míng nián	n.	next year
199	明天	míng tiān	n.	tomorrow
200	名字	míng zi	n.	given name
201	哪个	nǎ ge	pron.	which; which one
202	哪里	nǎ lǐ	pron.	where?
203	哪儿	nǎ er	pron.	where?
204	哪些	nǎ xiē	pron.	which ones?

#	Char	Pinyin	POS	Definition
205	那边	nà bian	pron.	over there
206	那个	nà ge	pron.	that; that one
207	那里	nà li	pron.	there; that place
208	那儿	nà r	pron.	there
209	那些	nà xiē	pron.	those
210	男朋友	nán péng you	n.	boyfriend
211	你好	nǐ hǎo	int.	hello; hi
212	你们	nǐ men	pron.	you (plural)
213	牛奶	niú nǎi	n.	milk
214	女儿	nǚ ér	n.	daughter
215	女朋友	nǚ péng you	n.	girlfriend
216	女士	nǚ shì	n.	lady; Madam; Miss
217	朋友	péng you	n.	friend
218	便宜	pián yi	adj.	cheap
219	漂亮	piào liang	adj.	beautiful
220	苹果	píng guǒ	n.	apple
221	起床	qǐ chuáng	v.	get up (out of bed)
222	请问	qǐng wèn	v.	Excuse me, may I ask...?
223	去年	qù nián	n.	last year
224	认识	rèn shi	v.	to know [be familiar with]
225	商店	shāng diàn	n.	shop
226	上班	shàng bān	v.	start work
227	上课	shàng kè	v.	to go to class
228	上午	shàng wǔ	n.	morning
229	上学	shàng xué	v.	to go to school
230	什么	shén me	pron.	what?
231	生病	shēng bìng	v.	ill; sick; unwell
232	时候	shí hou	n.	[duration of] time
233	时间	shí jiān	n.	time
234	手机	shǒu jī	n.	mobile phone
235	书店	shū diàn	n.	bookstore
236	水果	shuǐ guǒ	n.	fruit
237	睡觉	shuì jiào	v.	to go to bed; to sleep
238	说话	shuō huà	v.	speak

#	Char	Pinyin	POS	Definition
239	他们	tā men	pron.	they
240	它们	tā men	pron.	they (for inanimate objects)
241	她们	tā men	pron.	they
242	天气	tiān qì	n.	weather
243	听见	tīng jiàn	v.	to hear
244	同学	tóng xué	n.	schoolmate; classmate
245	外边	wài bian	n.	outside
246	晚饭	wǎn fàn	n.	evening meal
247	晚上	wǎn shàng	n.	evening
248	问题	wèn tí	n.	problem
249	我们	wǒ men	pron.	we; us
250	午饭	wǔ fàn	n.	lunch
251	喜欢	xǐ huan	v.	to like
252	下雨	xià yǔ	v.	rain
253	下班	xià bān	v.	to finish work
254	下课	xià kè	v.	to finish class
255	下午	xià wǔ	n.	afternoon
256	先生	xiān sheng	n.	Mr; Sir
257	现在	xiàn zài	n.	now
258	小朋友	xiǎo péng yǒu	n.	child
259	小时	xiǎo shí	n.	hour
260	小学	xiǎo xué	n.	elementary school; primary school
261	小学生	xiǎo xué shēng	n.	primary school student
262	谢谢	xiè xie	v.	thank you
263	星期	xīng qī	n.	week
264	星期日	Xīng qī rì	n.	Sunday
265	星期天	Xīng qī tiān	n.	Sunday
266	休息	xiū xi	v.	to rest
267	学生	xué sheng	n.	student
268	学习	xué xí	v.	to learn; to study
269	学校	xué xiào	n.	school
270	衣服	yī fu	n.	clothes
271	医生	yī sheng	n.	doctor
272	医院	yī yuàn	n.	hospital

#	Char	Pinyin	POS	Definition
273	一半	yī bàn	num.	half
274	一下	yī xià	mw., (adv.)	[used after a verb] give something a go
275	椅子	yǐ zi	n.	chair
276	一点儿	yī diǎn er	mw.	a bit
277	一些	yī xiē	mw.	some
278	有的	yǒu de	pron.	(there are) some (who are...)
279	有点儿	yǒu diǎn r	adv.	slightly
280	有些	yǒu xiē	pron., (adv.)	some
281	再见	zài jiàn	v.	goodbye
282	早饭	zǎo fàn	n.	breakfast
283	早上	zǎo shang	n.	early morning
284	怎么	zěn me	pron.	how?
285	怎么样	zěn me yàng	pron.	how about it
286	这边	zhè biān	pron.	this side
287	这个	zhè ge	pron.	this; this one
288	这里	zhè lǐ	pron.	here
289	这儿	zhè r	pron.	here
290	这些	zhè xiē	pron.	these
291	正在	zhèng zài	adv.	currently; in the process of
292	知道	zhī dao	v.	know; realise; be aware of
293	中国	zhōng guó	n.	China
294	中文	zhōng wén	n.	Chinese [written language]
295	中午	zhōng wǔ	n.	midday
296	中学	zhōng xué	n.	middle school
297	中学生	zhōng xué shēng	n.	middle-school student
298	桌子	zhuō zi	n.	table
299	昨天	zuó tiān	n.	yesterday